

Số: 31 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp
thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3963/QĐ-BNN-TT ngày 07/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa toàn quốc năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 39/TTr-SNN ngày 15/02/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025.



AL

Điều 2. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố Hà Nội, Cục Thống kê Thành phố, Liên minh Hợp tác xã Thành phố; Hội nông dân thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Al*

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, ngành Thành phố;
- Các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *Al*

552- 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Al*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *e*



Quyên
Nguyễn Mạnh Quyền

KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số 731 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022

của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Thực hiện quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy về đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025, UBND thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 với các nội dung sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung, giải pháp tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn của thành phố Hà Nội; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội; Xác định các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu để chỉ đạo, phân công tổ chức thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025.

- Là cơ sở để các sở, ban, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ triển khai tốt các mục tiêu, định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế của thành phố Hà Nội gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025.

2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành và địa phương quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2022-2025; chủ động tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Thành phố theo từng lĩnh vực ngành và địa phương, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh nông sản của Thành phố.

- Các nhiệm vụ triển khai đảm bảo thiết thực, hiệu quả; thu hút được sự tham gia của các cấp, các ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch.

II. Mục tiêu, định hướng phát triển

1. Mục tiêu chung:

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phục hồi tốc độ tăng trưởng của ngành thông qua nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị, mở rộng thị trường. Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ mới với năng suất chất lượng cao, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm trong tình hình mới. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất cây, con giống; phát triển nông nghiệp xanh, sinh thái thông minh, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch nông thôn, giáo dục trải nghiệm, tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân từ 2,5-3%/năm.
- Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên 70%.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 30%.
- Tỷ lệ giá trị sản xuất trồng trọt tăng 0,4 - 0,7% năm trở lên; Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 30-40%.
- Tỷ lệ giá trị sản xuất chăn nuôi tăng từ 3-4%/năm; sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo chuỗi liên kết trên 50%.
- Tỷ lệ giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân mỗi năm từ 3-4%; sản xuất con giống chất lượng cao đáp ứng đủ nhu cầu trên địa bàn Thành phố.
- Tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến đạt khoảng 5-7%; trên 20% số cơ sở chế biến nông lâm thủy sản đảm bảo đúng quy định về an toàn thực phẩm, có áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến HACCP, ISO...
- Phần đầu diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng 1,5-2% tổng diện tích gieo trồng với các cây trồng chủ lực: lúa, rau, đậu các loại, cây ăn quả, chè, cây dược liệu...; tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 1-2% trên tổng sản phẩm chăn nuôi.
- Tăng lượng phân bón hữu cơ được sử dụng trong sản xuất lên gấp 1,5 - 2 lần so với năm 2020.
- Đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán, cây ven đường quốc lộ, phần đầu tỷ lệ cây xanh đạt 8 - 10m²/người vào năm 2025. Thực hiện Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động; Phần đầu nâng độ che phủ rừng đạt 6,2%.

- Phấn đấu đến năm 2025, Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 100% các huyện, các xã đạt chuẩn nông thôn mới; 20% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 75-80%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của nông dân khu vực nông thôn đạt 80 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên trên 95%.

- Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 2.000 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có ít nhất 30 sản phẩm tiềm năng 5 sao đủ điều kiện tham gia đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Phát triển hợp tác xã chuyên ngành, phát triển chế biến sản phẩm nông sản gắn với vùng chuyên canh tập trung.

III. Nhiệm vụ đến năm 2025

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp Hà Nội theo chức năng vừa là kinh tế ngành, vừa tạo cảnh quan, môi trường sinh thái đô thị; phát huy tiềm năng, lợi thế, đặc thù riêng của Thủ đô; chuyển từ sản xuất truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp đô thị.

- Tập trung vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, phát triển chuỗi sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP; công nghệ sản xuất ươm tạo giống; công nghệ bảo quản; công nghệ chế biến sâu.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa nông, lâm sản có lợi thế so sánh; tích cực thúc đẩy đưa sản phẩm chủ lực của Thành phố vào Chương trình xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam, gắn với chuỗi giá trị trong nước và hướng tới xuất khẩu; phát triển liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi; đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác; tiếp tục chuyển đổi, thành lập mới và nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp; đẩy mạnh thực hiện Chương trình OCOP gắn với phát triển du lịch; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Các nhiệm vụ cụ thể trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp cụ thể như sau:

1. Cơ cấu theo các nhóm sản phẩm

1.1. Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực của Thành phố

Lúa gạo: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa. Giảm dần diện tích trồng lúa, đến năm 2025 còn 140.000 ha, sản lượng sản xuất lúa đạt khoảng 900.000 tấn thóc/năm. Tập trung phát triển lúa gạo theo hướng tăng cơ cấu giống chất lượng cao, giống lúa Japonica phục vụ tiêu dùng trong Thành phố và hướng tới xuất khẩu, với quy mô lúa chất lượng cao đến năm 2025 trên 80% diện tích... Bố trí từ 9 - 10% diện tích chuyên canh lúa để phát triển sản xuất lúa giống và thực hiện cơ giới hóa đồng bộ trong canh tác, thu hoạch, sơ chế và chế

biển lúa gạo.

Cây rau: Mở rộng diện tích gieo trồng lên khoảng 38.000 ha, sản lượng đạt 777 nghìn tấn; trong đó diện tích rau an toàn (RAT) đạt khoảng 8.000-9.000 ha (duy trì 5.044 ha đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phát triển mới 3.000-4.000 ha), diện tích sản xuất rau hữu cơ đạt khoảng 400 - 500 ha; diện tích rau ứng dụng công nghệ cao khoảng 300- 500 ha. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất chuyên canh với từng nhóm rau, áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn với các cơ sở sơ chế, chế biến; tổ chức quản lý và hướng dẫn diện tích sản xuất rau không chuyên canh, nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt theo đúng quy trình sản xuất an toàn; phân đấu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Cây chè: Phát triển và duy trì khoảng 2.500 ha; sản lượng 27.000 tấn, trong đó diện tích chè chất lượng cao khoảng 2.050 ha, tập trung ở các vùng sản xuất chè truyền thống tại Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Quốc Oai. Duy trì diện tích sản xuất chè an toàn đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP và mở rộng diện tích chè được cấp giấy chứng nhận tăng thêm 1.000-1.500 ha. Tập trung sản xuất theo chuỗi liên kết, gắn phát triển vùng nguyên liệu với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè chất lượng cao, có thương hiệu và thực hiện kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích sản xuất chè an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Cây ăn quả: mở rộng diện tích cây ăn quả lên 25.750 ha vào năm 2025, trong đó diện tích chuyên canh là 11.091 ha; tập trung phát triển cây trồng đặc sản địa phương có giá trị kinh tế cao như: nhãn chín muộn, bưởi Diễn, cam Canh, táo, ôi, chuối... ; phát triển sản xuất chuối nuôi cấy mô với quy mô 2.500 ha phục vụ tiêu dùng nội địa và hướng tới xuất khẩu; duy trì diện tích sản xuất quả an toàn đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP, phát triển mở rộng diện tích sản xuất quả an toàn được cấp giấy chứng nhận tăng thêm 3.000 ha - 4.000 ha. Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế sản phẩm quả, đến năm 2025 có 2.500 – 3.500 ha ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và thu hái, bảo quản quả; tổ chức quản lý và hướng dẫn diện tích sản xuất quả không chuyên canh, nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt theo đúng quy trình sản xuất an toàn; phân đấu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích; nâng cao tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế, chế biến, bảo quản và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong bảo quản, chế biến để nâng cao giá trị gia tăng.

Hoa các loại: Diện tích đến năm 2025 đạt 8.000-9.000 ha, trong đó diện tích ứng dụng công nghệ cao đạt 500-700 ha; phát triển các vùng sản xuất hoa chuyên canh tập trung với quy mô diện tích 3.000 ha canh tác tại các huyện Mê Linh, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất và một phần đất trồng lúa kém hiệu quả tại các địa phương sang trồng hoa giá trị kinh tế cao. Phát triển sản xuất hoa, cây cảnh theo hướng tăng trưởng bền vững hiệu quả sản xuất, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường liên kết giữa các hình thức

kinh tế hợp tác nông hộ với doanh nghiệp, hình thành các vùng sản xuất – tiêu thụ kết hợp với du lịch nông nghiệp.

Phát triển các cây trồng hữu cơ: tập trung vào các loại cây chủ yếu như: lúa, rau, cây ăn quả, chè, cây dược liệu... Gắn sản xuất hữu cơ với du lịch, bảo vệ môi trường (khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm...), gắn sản xuất hữu cơ với đào tạo. Đến năm 2025 định hướng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng 1,5-2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực, năng suất cây trồng hữu cơ dự kiến đạt khoảng 90 - 95% so với năng suất thường.

Thịt lợn: Đến năm 2025, giữ ổn định tổng đàn lợn khoảng 1,8-2 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 268-320 nghìn tấn; Tổng đàn lợn hữu cơ đạt 13,6 nghìn con, sản lượng đạt 1,5 nghìn tấn. Phát triển chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất con giống với con giống năng suất, chất lượng cao; phát triển đàn nái ngoại và nái thuần chiếm trên 90%; 5% đàn lợn nái các giống lợn bản địa; chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; thực hiện chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm, khu chăn nuôi và trại, trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư tại các huyện, thị xã: Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thanh Oai, Chương Mỹ, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Thạch Thất, Đông Anh, Mê Linh, Đan Phượng.

Thịt bò: Giữ ổn định đàn bò sinh sản, bò thịt khoảng 150-160 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 13.000 tấn; tăng tỷ lệ đàn bò Zebu hóa là 100%; trong đó 50% là bò hướng thịt cao sản chất lượng cao; Phát triển chăn nuôi theo hướng phát triển các trại, trang trại bò thịt quy mô lớn ngoài khu dân cư tại các vùng có điều kiện thuận lợi bãi ven sông tại các huyện: Ba Vì, Sơn Tây, Sóc Sơn, Đông Anh, Chương Mỹ, Mê Linh, Ứng Hòa...; Nâng cao chất lượng con giống, cải tạo đàn bò từ Zebu hóa sang Senepol hóa. Đến năm 2025, đàn bò thịt hữu cơ đạt 3,5 nghìn con, sản lượng thịt đạt 315 tấn.

Thịt và trứng gia cầm: Đến năm 2025, tổng đàn gia cầm giữ ổn định 36-38 triệu con/năm, sản lượng thịt xuất chuồng đạt 144,7 nghìn tấn. Trứng gia cầm giữ ổn định khoảng 2 tỷ quả/năm; tổng đàn gia cầm hữu cơ đạt 77,4 nghìn con, sản lượng thịt đạt 155 tấn, trong đó đàn gia cầm hữu cơ có chứng nhận đạt 15,4 nghìn con, đàn gia cầm nuôi chuyên đổi hữu cơ đạt 62 nghìn con; phát triển chăn nuôi theo hướng VIETGAP, hữu cơ, sinh học tại các vùng, xã trọng điểm, khu chăn nuôi, các trại và trang trại quy mô lớn ngoài khu dân cư tại các huyện: Chương Mỹ, Đông Anh, Ba Vì, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thanh Oai, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thạch Thất, Mê Linh...; sử dụng giống có năng suất, chất lượng, lưu giữ và phát triển các giống gia cầm bản địa như: gà Mía, gà Ri, giống vịt cỏ Văn Đình.

Thủy sản: Đến năm 2025, tổng diện tích đưa vào khai thác là 25.000 ha, trong đó diện tích vùng nuôi trồng thủy sản tập trung khoảng 11.500 ha, sản lượng phần đầu đạt khoảng 145-150 nghìn tấn. Tập trung phát triển nuôi các giống: cá chép lai, cá rô phi đơn tính, trắm cỏ và các loại thủy đặc sản như: trắm đen, cá lăng, điêu hồng, tôm càng xanh... Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng cao và an toàn thực phẩm. Thực hiện chuyển đổi các vùng đất trũng, thấp sang mô hình lúa - cá, nhân rộng các mô hình ao nổi, mô hình sông

trong ao để tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, an toàn dịch bệnh, sản xuất theo hướng VietGAP, GlobalGAP,... Định hướng phát triển thủy sản tập trung tại các huyện: Ba Vì, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thanh Oai, Mỹ Đức... Đến năm 2025, diện tích thủy sản hữu cơ có chứng nhận đạt 10 ha; diện tích nuôi thủy sản chuyên đổi theo hướng hữu cơ là 150 ha.

(Số liệu chi tiết tại các phụ biểu số 01, 02, 08, 13 của Kế hoạch)

1.2. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP)

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đến năm 2025.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm đặc sản trên địa bàn Thành phố; Từng bước hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP của Thành phố trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu. Ưu tiên lựa chọn và phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo của người dân, đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình OCOP; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát triển sản phẩm mới từ ý tưởng, sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng để đa dạng hóa sản phẩm, phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa và kinh nghiệm sản xuất của người dân.

2. Cơ cấu lại sản xuất theo lĩnh vực

2.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm diện tích sản xuất lúa từ 165.593 ha xuống còn 140.000 ha; mở rộng diện tích trồng rau, đậu từ 32.696 ha lên 38.000 ha; tăng diện tích cây ăn quả từ 19.590 ha lên 25.750 ha; tăng diện tích hoa, cây cảnh đạt từ 8.000 ha đến 9.000 ha; giữ ổn định diện tích chè 2.500 ha. Chuyển đổi diện tích sản xuất lúa tại các vùng khó khăn về tưới tiêu (vùng đôi gò, khu vực giáp ranh đô thị,...) sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Khai thác để tạo sinh kế và phát huy hiệu quả của đất bãi sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Đuống, sông Cà Lồ để tập trung phát triển cây rau, đậu thực phẩm, cây ăn quả, hoa cây cảnh, cây công trình theo hướng trang trại gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch.

- Phát triển sản xuất các giống cây trồng chất lượng cao, giống chống chịu sâu bệnh tốt, các giống cây thích nghi với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ nhu

cầu sản xuất của Thành phố và thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước giảm dần diện tích đất trồng lúa, chuyển sang trồng rau, đậu thực phẩm, cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng.

- Duy trì và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ tại các vùng sản xuất chuyên canh tập trung. Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu và hướng tới xuất khẩu. Duy trì kiểm soát 40 mô hình và mở rộng, phát triển, kiểm soát thêm 30-40 mô hình chuỗi cung cấp rau an toàn áp dụng hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS), đảm bảo 100% truy xuất nguồn gốc xuất xứ và ATTP.

- Thực hiện quản lý mã số vùng trồng, phát triển các cơ sở sơ chế, đóng gói, chế biến sâu và hệ thống kho bảo quản nông sản đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của doanh nghiệp xuất khẩu và thị trường các nước nhập khẩu.

- Chứng nhận VietGAP trồng trọt cho 5.000 ha; chứng nhận nông nghiệp hữu cơ 500 ha (trong đó có 100 ha chứng nhận tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ quốc tế, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu Global GAP).

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới tăng số lượng đàn bò đạt từ 150-160 nghìn con (trong đó đàn bò cái sinh sản từ 80-100 nghìn con, đàn bò sữa khoảng 14 nghìn con, bò thịt đạt từ 35 - 36 nghìn con); giữ ổn định tổng đàn lợn khoảng 1,8-2 triệu con; giữ ổn định đàn gia cầm khoảng 36-38 triệu con.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường và thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị.... Chú trọng phát triển con giống, phần đầu là trung tâm cung cấp con giống (bò thịt, lợn, gia cầm) cho các địa phương trong cả nước. Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp và cơ sở giết mổ tập trung được phê duyệt tại mạng lưới cơ sở giết mổ trên địa bàn Thành phố; giảm số cơ sở, điểm giết mổ nhỏ lẻ trong khu dân cư còn dưới 40% so với hiện nay.

- Phấn đấu vào năm 2025 có trên 50% số sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn Hà Nội được sản xuất theo chuỗi liên kết. Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu mối để xây dựng các chuỗi khép kín và chuỗi liên kết, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hệ thống giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi bằng các dây chuyền công nghiệp, bán công nghiệp hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; khuyến khích xây dựng cơ sở chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và gắn với các cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến.

- Chứng nhận VietGAHP chăn nuôi cho 200 cơ sở; chứng nhận Hệ thống

quản lý an toàn thực phẩm theo HACCP cho 10 chuỗi liên kết.

2.3. Lĩnh vực thủy sản

- Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản tự nhiên tại các vùng chuyên canh có lợi thế và kinh nghiệm sản xuất như: Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Ba Vì, Mỹ Đức Thực hiện chuyển đổi các vùng đất trồng, thấp sang mô hình lúa - cá đảm bảo diện tích chăn nuôi thủy sản đạt 25.000 ha; trong đó diện tích nuôi tập trung khoảng 11.500 ha. Tập trung phát triển nuôi các giống: cá chép lai, cá rô phi đơn tính, trắm cỏ và các loại thủy đặc sản như: trắm đen, cá lăng, điêu hồng, tôm càng xanh,...

Phát triển thủy sản theo vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, theo hình thức nuôi kết hợp, nuôi lồng tại các sông, hồ chứa, phát triển nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao (như cá lăng, cá quả, tôm càng xanh...), sản xuất theo hướng hàng hóa; từng bước nâng diện tích nuôi thủy sản theo hướng hữu cơ (nuôi kết hợp cá - lúa) trên các đối tượng chủ lực (cá trắm cỏ, chép, rô phi) nhất là phát triển theo hướng VietGAP; khôi phục nguồn lợi thủy sản, trong đó có nguồn lợi thủy sản nội đồng như: chạch, lươn, cua đồng, rô đồng; phát triển nuôi cá lồng, cá đặc sản tại các sông, hồ; phát triển giống bản địa và giống đặc sản của vùng, miền.

- Tăng cường sản xuất, ương dưỡng các giống có giá trị kinh tế, giống chủ lực, giống thủy đặc sản; Phát triển nuôi trồng thủy sản mục đích làm cảnh, giải trí; nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, du lịch, thăm quan.

- Phát triển mô hình hợp tác xã thủy sản và xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất khép kín theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Chứng nhận VietGAP thủy sản cho 1.000 ha; chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo HACCP cho 10 chuỗi liên kết.

- Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các mô hình ao nổi, mô hình sông trong ao

2.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu địa phương. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch phát triển trồng cây tập trung tại các khuôn viên đô thị, công viên cây xanh và đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán, cây ven đường quốc lộ, phần đầu tỷ lệ cây xanh đạt 08 - 10m²/người vào năm 2025. Thực hiện Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động .

- Đẩy mạnh việc bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế trong quản lý rừng. Phát triển nông lâm kết hợp lâm nghiệp

đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng; phát triển mô hình gắn kết cộng đồng, địa phương tha gia trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây.

- Phát triển các mô hình trồng cây dược liệu, hình thành các vùng sản xuất sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên; hình thành và phát triển các vùng dược liệu, hương liệu chuyên canh tập trung theo chuỗi đạt tiêu chuẩn GACP-WHO; bảo tồn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên dược liệu bản địa và nhập nội. Định hướng phát triển cây dược liệu tập trung tại các huyện Sóc Sơn, Thường Tín, Mỹ Đức, Ba Vì, Thạch Thất.

- Từng bước áp dụng hệ thống quản lý rừng bền vững tiến tới đạt chứng chỉ rừng Việt Nam và chứng nhận quản lý rừng, chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm FSC để đưa sản phẩm từ rừng vào các thị trường quốc tế.

3. Cơ cấu lại sản xuất theo vùng

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyên canh, tập trung phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao theo từng tiểu vùng sinh thái, phát triển nông nghiệp thông minh, tăng cường ứng dụng trí thông minh nhân tạo trong các khâu sản xuất, quản lý và phân phối sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý nông nghiệp.

- Phân vùng phát triển nông nghiệp phát triển nông thôn dựa trên đặc điểm địa hình thành phố Hà Nội gồm 3 tiểu vùng sinh thái có đặc điểm khác nhau là Vùng đồi gò, vùng đồng bằng và vùng đất bãi ven sông.

Vùng gò đồi: với thế mạnh về đất đai rộng, mật độ dân số thấp: Định hướng phát triển tập trung các sản phẩm nông nghiệp chủ lực là cây ăn quả, cây chè, phát triển trang trại và chăn nuôi gia súc tập trung (bò thịt chất lượng cao, bò sữa, lợn thương phẩm), phát triển rừng kinh tế.

Vùng đồng bằng: là nơi tập trung sản xuất cây lương thực: lúa, ngô, chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi trồng thủy sản: Đối với vùng đất vàn, vàn cao, Tập trung phát triển lúa hàng hoá chất lượng cao; trồng hoa cây cảnh, rau đậu thực phẩm (chú trọng trồng rau an toàn), trồng cây công nghiệp hàng năm như đậu tương (nhất là đậu tương đông); đối với vùng ruộng trũng, với tổng diện tích khoảng 20 nghìn ha, định hướng tiếp tục chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi hàng hóa tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh.

Vùng bãi ven sông (sông Hồng, sông Đáy, sông Đuống ...): với diện tích tự nhiên 29,4 nghìn ha, định hướng tập trung phát triển cây rau đậu thực phẩm, rau an toàn, cây ăn quả và chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại gắn với việc bảo vệ vành đai xanh của Hà Nội.

Cụ thể một số vùng sản xuất như sau:

- *Vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung, chuyên canh:* với diện tích khoảng 52.216 ha; tập trung chủ yếu tại các huyện trọng điểm lúa của Thành phố là: Ứng Hoà, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Ba Vì, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Thanh

Oai, Đông Anh, Mê Linh, Thạch Thất, Quốc Oai.

- *Vùng sản xuất rau an toàn tập trung, chuyên canh:* với diện tích 8.000-9.000 ha, trong đó diện tích rau tại vùng tập trung khoảng 7.160 ha. Phát triển các loại rau, củ, quả: Sản xuất rau, mở rộng diện tích gieo trồng rau vùng sản xuất tập trung tại các khu vực có điều kiện phù hợp như vùng bãi, vùng ven đô, phân bố chủ yếu tại huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, ..., trong đó chú trọng việc sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ.. Hình thành những vùng sản xuất rau an toàn quy mô lớn 20 - 25 ha trở lên; mở rộng diện tích rau chuyên canh tại 22 quận, huyện theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao, sử dụng giống F1, sản xuất theo GAP, VIETGAP và các tiêu chuẩn tương đương, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Phát triển vùng rau hữu cơ chất lượng cao, rau cao cấp chủ yếu ở vùng bãi, các huyện Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn, Thanh Trì; khu vực ven sông Đáy và bãi sông Hồng thuộc các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Thạch Thất và Ứng Hòa.

- *Vùng sản xuất cây ăn quả cây chuyên canh tập trung, giá trị kinh tế cao:* với diện tích 11.091 ha. Định hướng phát triển cây ăn quả tập trung tại các vùng đồi gò, vùng đất bãi và một số vùng chuyên đồi ở các huyện: Ba Vì, Chương Mỹ, Thạch Thất, Sóc Sơn, Phúc Thọ, Đan Phượng, Quốc Oai,... Phát triển vùng cây ăn quả hữu cơ: ở các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng, Ba Vì, Sơn Tây, Mê Linh, Đông Anh, Sóc Sơn, Thạch Thất... Các cây ăn quả chính như: bưởi đỏ, nhãn chín muộn, cam Canh, bưởi Diễn, hồng, chuối... dùng để cung cấp cho thị trường Hà Nội và vùng phụ cận.

- *Vùng sản xuất hoa chuyên canh, cây cảnh:* với diện tích 3.000 ha tập trung chủ yếu tại các xã ven thành phố và một phần đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng hoa giá trị kinh tế cao tại các huyện Mê Linh, Tây Hồ, Gia Lâm, Sóc Sơn, Thị xã Sơn Tây, Thạch Thất, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thường Tín.

Tiếp tục đầu tư, hình thành các vùng hoa, cây cảnh tập trung với quy mô vừa và lớn từ 20 - 50 ha trở lên ứng dụng công nghệ cao, thông minh với các giống chủ lực như hoa lyli, hoa lan, hoa cúc, hoa hồng, hoa đào, các giống hoa mới nhập nội, các cây cảnh, cây thế... có giá trị cao cung ứng cho thị trường vùng Thủ đô và xuất khẩu. Duy trì thương hiệu, nhãn hiệu “thanh lịch, hào hoa” của những làng nghề hoa truyền thống như Tây Tựu, Ngọc Hà của người Tràng An.

- *Vùng sản xuất chè chất lượng cao:* với diện tích 2.050 ha, tập trung ở các vùng sản xuất chè truyền thống tại Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Quốc Oai. Phát triển chè hữu cơ trên diện tích chè an toàn hiện có của Thành phố, tập trung tại các huyện Sóc Sơn, Quốc Oai, Ba Vì.

- *Vùng chuyên canh trồng cây dược liệu:* với diện tích 600-1.000 ha tại các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quốc Oai, ...

Hình thành các vùng chuyên canh tập trung để trồng cây dược liệu đạt chuẩn GACP-WHO tại các vùng có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp;

hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển sản xuất cây dược liệu dưới tán rừng tập trung tại các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức...

- *Vùng phát triển chăn nuôi đại gia súc:* Thực hiện chăn nuôi tập trung theo xã, vùng trọng điểm, xa khu dân cư và thực hiện nghiêm chỉnh quy định về vùng không được phép chăn nuôi. Chăn nuôi bò chủ yếu tại các huyện vùng đồi gò và vùng bãi bồi ven sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ Trong đó, chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Sóc Sơn, Mê Linh, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phúc Thọ, Gia Lâm, Sơn Tây, Đông Anh, Đan Phượng, Phú Xuyên; Chăn nuôi bò sữa tập trung xa khu dân cư và trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung tại các huyện Ba Vì, Gia Lâm, Quốc Oai, Đông Anh, Đan Phượng, Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây với quy mô chăn nuôi bình quân 10 con/hộ, chăn nuôi theo hướng VIETGAP, hữu cơ.

- *Vùng chăn nuôi lợn:* Thực hiện chăn nuôi tập trung theo xã, vùng trọng điểm, xa khu dân cư và thực hiện nghiêm chỉnh quy định về vùng không được phép chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi vùng tập trung xa khu dân cư tại các huyện có điều kiện về đất đai như: Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thường Tín, Gia Lâm, Chương Mỹ, Sơn Tây, Thạch Thất, Ba Vì, Sóc Sơn, Đông Anh, Đan Phượng, Quốc Oai, Phúc Thọ, Mê Linh.

- *Vùng phát triển chăn nuôi gia cầm:* Thực hiện chăn nuôi tập trung theo xã, vùng trọng điểm, xa khu dân cư và thực hiện nghiêm chỉnh quy định về vùng không được phép chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi chủ yếu tại các huyện vùng đồi gò, một số xã vùng bãi. Trong đó, phân bố đàn gà ở các huyện trọng điểm như: Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, thị xã Sơn Tây; Đàn thủy cầm phân bố ở các huyện trọng điểm như: Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Phúc Thọ, Mỹ Đức. Tập trung chăn nuôi theo hướng VIETGAP, hữu cơ, sinh học.

- *Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung:* Phát triển sản xuất thủy sản tập trung chủ yếu tại các vùng trũng, thấp thuộc các huyện: Ba Vì, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Thanh Trì, Thanh Oai, Thường Tín, Sóc Sơn, Quốc Oai, thị xã Sơn Tây.

(Chi tiết tại phụ biểu số: 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12 và 13 của Kế hoạch)

IV. Giải pháp thực hiện

1. Nhóm các giải pháp đột phá

- Đổi mới phương thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển sản xuất theo vùng chuyên canh tập trung, theo sản phẩm đặc sản vùng miền. Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã trở thành tác nhân kinh tế quan trọng trong sản xuất và tiêu thụ, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị, đặc biệt là doanh nghiệp.

- Đề xuất chính sách, giải pháp, xây dựng các mô hình tập trung, tích tụ ruộng đất nông nghiệp, tạo tiền đề để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất,

chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng chuỗi giá trị nông sản chủ lực; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, chế biến, kinh doanh nông nghiệp.

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ tiếp cận thông tin khoa học, kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách để phục vụ sản xuất nông nghiệp của Hà Nội nhằm thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; Xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại (chợ đầu mối, hệ thống bán buôn, bán lẻ, cửa hàng tiện lợi...) ở khu vực nông thôn, tạo sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, để thúc đẩy tiêu thụ nội địa đối với nông sản.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của việc thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh nông sản theo cơ chế thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu đến các ngành, các cấp và người dân; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các ngành, các cấp, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch này.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề; trình độ hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng "trí thức hóa nông dân"; phát huy mạnh mẽ tiềm năng sáng tạo của người dân nông thôn; chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm, xu hướng và nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học có trọng tâm, trọng điểm gắn với chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến và chuyển đổi số, coi đây là một trong những động lực và giải pháp có tính chất quyết định sự thành công của tái cấu trúc ngành nông nghiệp; chuyển từ nền nông nghiệp với sản lượng cao sang nền nông nghiệp hiệu quả, giá trị cao.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển

giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Nâng cao năng lực các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn Thành phố; nâng cao năng lực hệ thống quản lý, nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt và giá trị thương mại cao, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của ngành. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường

- Phát triển mô hình nghiên cứu, lai tạo, ứng dụng giống mới về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, vườn ươm công nghệ cao. Xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường tại các huyện ven đô. Xây dựng trung tâm nông nghiệp công nghệ cao để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong nước và quốc tế.

4. Đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch củng cố, kiện toàn Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Khuyến khích và hỗ trợ các hợp tác xã phát triển thành doanh nghiệp; hợp tác xã chủ động xây dựng chuỗi giá trị nông sản... Xây dựng các liên hiệp các hợp tác xã có cùng nhóm sản phẩm hoặc cùng tham gia một chuỗi giá trị nhằm tăng quy mô, nâng cao hiệu quả.

- Phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo chuỗi liên kết, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, giáo dục trải nghiệm gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm làng nghề, nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất và đầu tư và đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thành phố.

- Tổ chức và tổ chức lại các loại hình sản xuất; xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các Hiệp hội, Công ty, Hợp tác xã, mô hình kinh tế hợp tác, nhóm sản xuất tạo thuận lợi khi áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Đẩy mạnh phát triển các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất: Liên kết giữa người sản xuất hình thành các HTX và tổ hợp tác; liên kết giữa doanh nghiệp và các HTX, tổ hợp tác và các trang trại theo chuỗi giá trị; liên kết giữa các xã, huyện có điều kiện tương đồng về địa hình tự nhiên hình thành liên kết vùng để

- Tiếp tục thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; ứng dụng chuyển đổi số trong Chương trình OCOP và chuẩn hóa các sản phẩm; thực hiện chương trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các làng nghề, đặc biệt là nghề truyền thống trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với thúc đẩy hoạt động du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn.

- Đẩy mạnh liên kết 6 nhà “Nhà nông – Nhà nước – Nhà khoa học – Nhà doanh nghiệp – Nhà băng – Nhà hàng” để mô hình liên kết mang lại hiệu quả, hướng đến phát triển toàn diện, hiện đại và bền vững.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu đảm bảo cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (nhất là các vùng trồng lúa tập trung, vùng nuôi thủy sản thâm canh theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao); ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi thuộc dự án trọng điểm; công trình đa mục tiêu, các công trình cải thiện môi trường nước, tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước, các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người và sản xuất do thiên tai gây ra; trong đó ưu tiên củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, phòng chống sạt lở bờ sông; ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi.

- Từng bước xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung tại các cụm, điểm công nghiệp; cụm, điểm công nghiệp làng nghề và tại các làng nghề để giảm tình trạng ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn.

6. Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghệ chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic

- Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn phù hợp việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, từng loại cây trồng, vật nuôi chính như: lúa, rau, thủy sản... Đồng thời hình thành các tổ chức dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp để nâng cao hiệu quả của áp dụng cơ giới hóa. Bên cạnh đó, tập trung công nghiệp hỗ trợ (chế tạo máy, thiết bị phục vụ nông nghiệp...) và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản; đa dạng hóa sản phẩm chế biến, ưu tiên đầu tư phát triển chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị, cải tạo nâng cấp và mở rộng quy mô sản xuất và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; tranh thủ tối đa các nguồn vốn, kết hợp thu hút các nguồn lực đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản.

7. Nâng cao công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm

- Tổ chức lại sản xuất và phát triển các vùng trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung, trọng điểm, an toàn. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản; Khuyến khích cách tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

- Đẩy mạnh xây dựng và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn gắn với vùng nguyên liệu và định hướng sản xuất theo xu hướng cầu - cung của thị trường; tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, GMP, HACCP, ISO 22000...); tăng cường sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ, phát triển sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương nhằm tạo điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm; Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa gắn với truy suất nguồn gốc sản phẩm. Hỗ trợ kết nối cung cầu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu các sản phẩm nông sản của Thành phố.

- Duy trì, phát triển Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản thực phẩm thành phố Hà Nội (www.check.hanoi.gov.vn), đảm bảo 100% sản phẩm nông lâm sản, thủy sản, thực phẩm chế biến tham gia Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm thành phố Hà Nội.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm các sản phẩm nông lâm thủy sản. Nâng cấp hệ thống trang thiết bị phân tích hiện đại, mở rộng chỉ tiêu kiểm nghiệm, nâng cao chỉ tiêu được công nhận, chỉ định để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố.

8. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Tập trung nhân lực, nguồn lực vào những nhiệm vụ trọng yếu trong quản lý, kiến tạo ra giá trị mới cho ngành. Tinh giảm thủ tục, minh bạch thông tin, quy trình hóa công việc gắn với trách nhiệm cụ thể từng cá nhân, tổ chức. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức đảm bảo chất lượng năng lực chuyên nghiệp và đạo đức, trách nhiệm. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học của ngành.

- Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Đổi mới, nâng cao vai trò của Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã để thực sự trở thành đại diện bảo vệ quyền lợi và phục vụ cho nông dân và xã viên hợp tác xã. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; các hội, hiệp hội nghề nghiệp, đưa các tổ chức xã hội ở nông thôn vào tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội, môi trường, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cộng đồng dân cư ở nông thôn hiện đại, dân chủ,

công bằng, văn minh theo phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng" để người dân thực sự đóng vai trò chủ thể, trung tâm của quá trình phát triển.

9. Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh xúc tiến thương mại nông sản, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, phát triển thị trường

- Phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp nông thôn. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng blockchain, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Xây dựng hệ thống thông tin và dự báo thị trường nhằm thực hiện tốt vai trò định hướng cho tiêu thụ sản phẩm chế biến nông sản của Thành phố; đẩy mạnh chuỗi liên kết của thành phố với các tỉnh trong cả nước nhằm thúc đẩy cung cấp nguyên liệu đầu vào chế biến và tiêu thụ sản phẩm chế biến.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại (chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản, siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...); đẩy mạnh khai thác thị trường nội tỉnh, nhất là tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, đồng thời xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản tại thị trường ngoài Thành phố; phát triển sàn giao dịch điện tử cho nông sản, ứng dụng công nghệ điện tử trong quảng bá, thương mại sản phẩm nông sản chế biến; Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng blockchain; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm nông sản chủ lực của Thành phố và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường như: Tổ chức các hội chợ, triển lãm, festival, chương trình xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước; đẩy mạnh kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối, kết nối thị trường trong và ngoài nước

10. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, giáo dục nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông

thôn, nhất là ở các làng nghề; xây dựng hệ thống cảnh báo quan trắc môi trường, xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đầu vào; xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; quản lý và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới (nhất là rừng gỗ lớn) và tái sinh tự nhiên để tăng độ che phủ và khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng; phát triển nông nghiệp sinh thái, đa dạng thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích áp dụng các công nghệ hiện đại, các giống cây trồng, vật nuôi có tính chống chịu cao. Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao các giống vật nuôi, cây trồng thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu; sử dụng năng lượng tái tạo, xây dựng hệ thống giao thông, thoát nước, đê bao thích ứng biến đổi khí hậu.

- Xây dựng các phương án chủ động dự báo phòng, chống thiên tai, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi và giải pháp sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu và ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, phòng chống hạn hán, úng ngập, đảm bảo phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

11. Triển khai thực hiện hiệu quả các Đề án, Dự án, Chương trình, Kế hoạch đã được phê duyệt về chủ trương và nội dung

Các Đề án, Dự án, Chương trình, Kế hoạch đã được phê duyệt về chủ trương và nội dung về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025. *(Chi tiết tại phụ biểu số 14 của Kế hoạch).*

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị chức năng có liên quan và UBND các quận huyện, thị xã triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thời vụ, quy trình kỹ thuật sản xuất; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; tham mưu, chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, kế hoạch cung ứng vật tư đầu vào cho sản xuất.

- Công khai danh sách, địa chỉ các vùng, cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng VietGap, hữu cơ... và khả năng cung ứng các sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ... trên địa bàn Thành phố để các đơn vị phối hợp triển khai hoạt động kết nối, thúc đẩy, phân phối tiêu thụ sản phẩm; Phối hợp với Sở Công Thương tổ chức hoạt động hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ... với các tỉnh, thành phố.

- Chủ trì tham mưu Thành phố xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào nông nghiệp; đề xuất các chính sách về tập trung, tích tụ ruộng đất, phù hợp với điều kiện của Thành phố.

- Chủ trì, theo dõi việc thực hiện Kế hoạch này, định kỳ tổng hợp tham mưu báo cáo UBND Thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định; đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho ngành nông nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo thẩm quyền.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã nghiên cứu, rà soát sửa đổi, bổ sung trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách thu hút các thành phần kinh tế đầu tư cho nông nghiệp, hạ tầng nông thôn, công trình thủy lợi, đề điều phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu; rà soát, tham mưu ban hành danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của đơn vị, căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu UBND Thành phố bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao.... trên địa bàn Thành phố; hỗ trợ thúc đẩy liên kết, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp chủ lực, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình tiên tiến (Vietgap, hữu cơ...) của Thành phố vào hệ thống phân phối.

Tổ chức và có cơ chế kiểm soát chặt, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu và gian lận thương mại hàng nông, lâm, thủy sản và vật tư nông nghiệp.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Đẩy mạnh việc xác định và tổ chức các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong chế biến, bảo quản nông sản.

- Chủ trì, hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, duy trì, phát triển tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm nông sản hàng hóa của Thành phố.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào nông nghiệp; hướng dẫn chuyên đổi mục đích sử dụng đất; quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm nông nghiệp của Thành phố; đề xuất các chính sách về tập trung, tích tụ ruộng đất, phù hợp với điều kiện của Thành phố; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Thành phố xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

7. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các quận, huyện, thị xã rà soát, đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn; đào tạo nghề theo nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã...; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố Hà Nội

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã rà soát các cơ chế, chính sách tín dụng để đề xuất, kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm hỗ trợ ngành nông nghiệp phát triển bền vững.

9. Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Tích cực phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác thống kê, cung cấp số liệu để thực hiện việc tính toán các tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ quan báo chí Thành phố, cơ quan báo chí Trung ương ký chương trình phối hợp công tác với Thành phố; chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở thông tin, tuyên truyền về nội dung, các hoạt động triển khai và kết quả thực hiện Kế hoạch trên địa bàn Thành phố. Tuyên truyền những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả, các gương điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

11. Liên minh Hợp tác xã Thành phố

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới, nâng chất

lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác, liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

12. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội nông dân thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Nội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Hội nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố; hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

13. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn giai đoạn 2022-2025 theo thẩm quyền với các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể, báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách Trung ương và Thành phố đã ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời phối hợp với các sở, ngành liên quan để nghiên cứu, đề xuất UBND Thành phố, HĐND Thành phố tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn, nhằm đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Bố trí ngân sách địa phương, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn theo thẩm quyền. Tổ chức triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch trọng điểm phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của từng địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tăng cường liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, nhà phân phối, tiêu thụ sản phẩm.

14. Các sở, ban, ngành liên quan khác

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong tổ chức thực hiện Kế hoạch; tham mưu UBND Thành phố về những vấn đề liên quan lĩnh vực của ngành mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Kế hoạch này có hiệu quả, đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chủ động gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, giải quyết kịp thời./.



PHỤ BIỂU 01: ĐỊNH HƯỚNG DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 734 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Diện tích năm 2021					Định hướng cây trồng hàng năm đến năm 2025																				
		Lúa (Ha)	Rau			Hoa (Ha)	Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025					
			Tổng (Ha)	RAT (Ha)	Rau hữu cơ (Ha)		Lúa (Ha)	Rau			Hoa (Ha)	Lúa (Ha)	Rau			Hoa (Ha)	Lúa (Ha)	Rau			Hoa (Ha)	Lúa (Ha)	Rau			Hoa (Ha)	
								Tổng (Ha)	RAT (Ha)	Rau hữu cơ (Ha)			Tổng (Ha)	RAT (Ha)	Rau hữu cơ (Ha)			Tổng (Ha)	RAT (Ha)	Rau hữu cơ (Ha)			Tổng (Ha)	RAT (Ha)	Rau hữu cơ (Ha)		
1	Hà Đông	582	874	275	0	20	451	925	275	0	28	322	975	275	0	35	226	1,011	275	0	41	186	1021	275	0	42	
2	Sơn Tây	2,312	380	35	0	76	2,155	448	45	2	86	2,046	478	70	2	91	1,934	516	100	4	96	1,832	543	120	5	151	
3	Ba Vì	12,200	2032	149	0	20	11,640	2,163	149	0	40	11,132	2,517	149	0	60	10,818	2,790	149	0	90	10,503	2934	149	0	88	
4	Phúc Thọ	5,182	1708	1414	0	471	4,942	1,725	1,470	0	549	4,607	1,800	1,470	0	592	4,242	1,850	1,470	0	640	3,877	1900	1470	25	791	
5	Đan Phượng	1,116	1410	592	15	1633	1,035	1,390	532	15	1,615	920	1,370	532	15	1,600	800	1,350	532	45	1,500	700	1300	532	45	1200	
6	Hoài Đức	2,867	2137	2691	0	580	2,827	2,157	2,691	0	583	2,787	2,177	2,691	0	586	2,747	2,197	2,691	15	589	2,707	2247	2691	30	692	
7	Quốc Oai	7,499	959	213	0	18	7,376	979	228	0	21	7,276	1,055	269	0	24	7,176	1,119	269	0	57	7,076	1280	269	0	30	
8	Thạch Thất	7,678	1132	886	90	100	7,499	1,159	930	120	104	7,382	1,189	970	150	108	7,269	1,221	1,000	180	113	7,000	1250	1000	200	218	
9	Chương Mỹ	16,167	2134	1050	0	7	15,630	2,134	1,050	0	15	15,320	2,293	1,050	0	35	15,070	2,293	1,050	0	45	14,700	2293	1050	30	45	
10	Thanh Oai	12,963	1328	0	0	12	12,823	1,368	0	0	69	12,683	1,448	0	0	76	12,583	1,658	0	0	81	12,483	1758	0	0	137	
11	Thường Tín	8,128	2125	525	0	58	7,692	2,284	525	0	82	7,298	2,452	525	0	107	6,941	2,586	525	0	127	6,423	2882	525	0	234	
12	Phù Xuyên	13,165	1157	431	2	1	12,689	1,179	450	2	5	12,403	1,242	480	5	7	12,090	1,264	505	7	10	11,815	1281	510	9	14	
13	Ứng Hòa	15,777	499	16	0	9	15,200	455	80	0	13	14,520	500	120	0	16	14,100	550	140	0	19	13,775	553	140	0	22	
14	Mỹ Đức	14,707	1055	195	0	9	14,372	1,203	210	2	23	13,918	1,351	210	5	28	13,534	1,426	210	5	33	13,238	1501	210	5	37	
15	Mê Linh	7,650	3687	2202	0	1982	7,416	3,800	2,202	0	1,982	7,216	3,800	2,202	0	1,982	7,002	3,846	2,202	0	1,982	6,879	3962	2202	0	1982	
16	Đông Anh	11,323	2928	1519	0	395	11,225	2,965	2,658	0	398	11,193	3,115	2,658	0	415	11,165	3,131	2,658	9	403	11,147	3201	2,658	9	485	
17	Sóc Sơn	19,037	1315	314	299	286	18,682	1,415	335	100	299	18,412	1,530	350	299	315	18,109	1,700	353	329	323	17,817	1911	410	356	485	
18	Già Lâm	1,173	1858	565	0	189	1,150	1,898	540	0	220	980	1,918	530	0	270	860	1,988	520	0	320	677	2008	509	30	372	
19	Long Biên	80	280	93	6	24	80	300	138	2	24	80	350	150	6	50	0	380	165	6	50	0	355	180	6	50	
20	Hoàng Mai	92	345	141	0	6	92	344	126	5	6	92	344	111	15	5	0	344	180	30	5	0	344	180	30	5	
21	Thanh Trì	2,222	1851	140	0	41	2,000	1,750	140	0	41	1,800	1,650	140	1	40	1,600	1,550	140	2	38	1,400	1450	140	3	35	
22	Nam Từ Liêm	98	372	0	0	0	98	341	0	0	0	98	341	0	0	0	0	341	0	0	0	0	341	0	0	0	1
23	Bắc Từ Liêm	53	509	0	0	1197	53	400	0	0	1,000	53	350	0	0	950	0	350	0	0	950	0	350	0	0	950	
24	Tây Hồ		84	0	0	55		84	0	0	55		86	0	0	55	11,165	85	0	0	55	11,147	85	0	0	50	
	Cộng	162070	32690	13,444	412	7,190	157,127	32,864	14,773	247	7,258	152,535	34,330	14,951	498	7,449	159,429	35,544	15,133	632	7,569	155,380	36,749	15,219	783	8,117	
	DT chuyển đổi (3-4%)						2,127					2,535					3,265					4,233					
	Diện tích còn lại	162070	32690	13,444	412	7,190	157,127	32,864	14,773	247	7,258	152,535	34,330	14,951	498	7,449	159,429	35,544	15,133	632	7,569	155,380	36,749	15,219	783	8,117	

PHỤ BIỂU 02: ĐỊNH HƯỚNG DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG LÂU NĂM VÀ CÂY DƯỢC LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Diện tích năm 2021			Định hướng cây trồng hàng năm đến năm 2025											
					Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Cây ăn quả (Ha)	Chè (Ha)	Dược liệu (Ha)	Cây ăn quả (Ha)	Chè (Ha)	Dược liệu (Ha)	Cây ăn quả (Ha)	Chè (Ha)	Dược liệu (Ha)	Cây ăn quả (Ha)	Chè (Ha)	Dược liệu (Ha)	Cây ăn quả (Ha)	Chè (Ha)	Dược liệu (Ha)
7	Hà Đông	132	0	0	162	0	0	208	0	0	239	0	0	285	0	0
1	Ba Vì	400	14	13,5	505	16	35,6	705	25	45	905	25	50	885	25	60
2	Bắc Từ Liêm	1.890	1538	0	1.990	1600	0	2.279	1600	0	2.479	1650	0	2.552	1650	0
3	Chương Mỹ	1.308	0	11	1.521	0	14	1.822	0	18	1.872	0	20	1.803	0	25
4	Đan Phượng	1.120	0	6	1.180	0	6	1.150	0	6	1.200	0	6	1.000	0	6
5	Đông Anh	1.200	0	0	1.223	0	0	1.283	0	0	1.303	0	0	1.315	0	0
6	Gia Lâm	1.200	180	4	1.300	180	5	1.400	180	5	1.480	180	8	1.500	180	10
8	Hoài Đức	829	50	1	909	50	10	1.109	50	15	1.159	0	35	941	0	50
7	Hoàng Mai	1.786	100	15	1.905	100	20	2.183	100	30	2.263	100	40	2.255	100	50
10	Long Biên	976	0	0	1.046	0	0	1.110	0	0	1.160	0	0	1.163	0	0
11	Mê Linh	604	0	14	646	0	16	696	0	18	752	0	20	816	0	25
12	Mỹ Đức	550	0	13	600	0	13	640	0	18	690	0	20	650	0	23
13	Nam Từ Liêm	571	0	0	601	0	2	686	0	2	736	0	4	596	0	5
31	Phù Xuyên	594	0	108	664	0	118	824	0	125	874	0	130	896	0	132
15	Phúc Thọ	860	0	0	900	0	0	1.106	0	0	1.160	0	0	1.090	0	0
16	Quốc Oai	958	0	43	993	0	48	1.143	0	50	1.193	0	55	1.085	0	60
17	Sóc Sơn	1.082	330	14	1.132	380	16	1.292	400	20	1.391	480	25	1.402	545	33
18	Sơn Tây	1.710	0	17	1.760	0	20	1.840	0	25	1.840	0	26	1.861	0	30
19	Thạch Thất	926	0	58	956	0	60	1.006	0	62	1.056	0	65	1.050	0	67
20	Thanh Oai	139	0	6	159	0	7	179	0	8	217	0	10	236	0	12
21	Thanh Trì	282	0	0	265	0	0	260	0	0	255	0	0	250	0	0
22	Thường Tín	36	0	0	47	0	0	97	0	0	75	0	0	92	0	0
23	Ứng Hòa	220	0	0	200	0	0	190	0	0	180	0	0	180	0	0
24	Quận Tây Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cộng	19.370	2.212	308	20.662	2.326	355	23.206	2.355	447	24.478	2.435	514	23.902	2.500	588

PHỤ BIỂU 03: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG TRỒNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO, CHUYÊN CANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng trồng	Diện tích năm 2021 (Ha)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Năm 2024 (ha)	Năm 2025 (ha)
1	Huyện Ba Vì	Các xã: Tân hồng, Phú Cường, Tòng Bạt, Sơn Đà, Phong Vân, Cổ đô, Vạn Thắng, Phú Đông, Đồng Thái, Cẩm Lĩnh, Minh Quang, Phú Phương, Phú Châu, Châu Sơn, Tây Đằng, Vật Lại, Đông Quang	1.430	1.910	2.390	3.110	4.630
2	Huyện Quốc Oai	Các xã: Liệp Tuyết, Nghĩa Hương, Cấn Hữu, Tuyết Nghĩa, Thạch Thán, Tân Hòa, Ngọc Mỹ, Đồng Quang, Ngọc Liệp	1.500	1.600	1.700	1.850	2.000
3	Huyện Chương Mỹ	Các xã: Thụy Hương, Lam Điền, Hoàng Diệu, Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị, Thượng Vực, Đồng Phú, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính, Đông Sơn, Đông Phương Yên, Phú Nghĩa, Trung Hòa, Tót Động, Thủy Xuân Tiên, Tân Tiến, Nan Phương Tiến, Hồng Phong, Trần Phú, Hữu Văn, Hoàng Văn Thụ	1.845	2.536	3.452	4.326	5.100
4	Huyện Ứng Hòa	Các xã: Viên An, Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Quảng Phú Cầu, Hoa Sơn, Trường Thịnh, Liên Bạt, Phương Tú, Tào Dương Văn, Vạn Thái, Hòa Xá, Hòa Phú, Hòa Nam, Phú Lưu, Lưu hoàng, Hồng Quang, Đội Bình, Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ, Minh Đức	5.150	5.258	5.366	5.528	5.690
5	Huyện Thanh Oai	Các xã: Bình Minh, Mỹ Hưng, Tam Hưng, Thanh Thủy, Thanh Văn, Phương Trung, Tân Ước, Đỗ Động, Hồng Dương, Dân Hòa, Cao Dương, Xuân Dương, Liên Châu, Thanh Cao, Kim Bài, Kim Thư	3.104	3.543,2	3.982,4	4.640	5.300
6	Huyện Mỹ Đức	Các xã: Mỹ Thành, Tuy Lai, An Mỹ, Phùng Xá, Xuy Xá, Lê Thanh, Hồng Sơn, Hợp Tiến, An Phú, Đốc Tín, Vạn Kim, Đại Hưng, Đại Nghĩa, Phú Lưu Tế	900	1.616	2.332	3.406	4.480
7	Huyện Mê Linh	Các xã: Liên Mạc, Tự Lập, Thanh Lâm, Tam Đồng, Chu Phan, Vạn Yên, Tiến Thắng, Thạch Đà	1.125	1.183	1.241	1.328	1.415
8	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Tân Hưng, Bắc Phú, Đức Hòa, Việt Long, Xuân Thu, Kim Lũ, Minh Trí, Hiền Ninh, Mai Đình, Minh Phú, Phú Cường, Tân Dân, Quang Tiến, Xuân Giang, Đông Xuân, Tân Minh, Trung Giã, Xuân Giang, Đông Xuân, Tân Minh, Trung Giã, Thanh Xuân, Nam Sơn, Bắc Sơn, Phú Minh, Phú Lỗ, Hồng Kỳ, Phú Ninh, Tiên Dược	2.600	4.591	4.982	7.187	8.900
9	Huyện Đông Anh	Các xã: Thụy Lâm, Liên Hà, Dục Tú, Xuân Nội, Đông Hội, Việt Hùng	2403,5	2.456	2.508	2.587,3	2.666
10	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Hát Môn, Phúc Hòa, Vông Xuyên, Xuân Phú, Sen Chiêu, Phụng Thượng, Ngọc Tào, Tích Giang, Liên Hiệp, Long Xuyên, Trạch Mỹ Lộc	1.102	1.300	1.500	1.800	2.100
11	Huyện Phú Xuyên	Các xã Phú Túc, Tri Trung, Hoàng Long, Chuyên Mỹ, Văn Tứ, Phú Yên, Văn Hoàng, Tân Dân Châu Can, Hồng Minh, Đại Thắng, Phương Dục, Nam Phong, Nam Triều, Phúc Tiến, Hồng Thái, Thị trấn Phú Xuyên	2.245	2.948	3.651	4.705,5	5.760
12	Huyện Thường Tín	Các xã: Nguyễn Trãi, Thăng Lợi, Hòa Bình, Nghiêm Xuyên, Dũng Tiến, Văn Tự, Văn Bình, Khánh Hà, Hiền Giang, Tô Hiệu	1.745	1.745	1.745	1.745	1.745
13	Huyện Thạch Thất	Các xã: Dị Nậu, Canh Nậu, Hương Ngải, Cẩm Yên, Đại Đồng, Lại Thượng, Phú Kim, Cấn Kiệm, Thạch Xá, Chàng Sơn, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc	100	370	640	1.045	1.450
14	Huyện Đan Phượng	Các xã: Phương Đình, Thọ Xuân, Liên Hồng, Hồng Hà	180	180	180	180	180
15	Thị xã Sơn tây	Các xã, thị trấn: Đường Lâm, Kim Sơn, Xuân Sơn, Cổ Đông, Thanh Mỹ, Sơn Đông, Viên Sơn	150	280	410	605	800
	Tổng cộng		25.579,5	31.516,2	36.079,4	44.042,75	52.216

PHỤ BIỂU 04: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG TRỒNG RAU AN TOÀN TẬP TRUNG, CHUYÊN CANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 731 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng trồng	Diện tích năm 2021 (ha)	Định hướng đến năm 2025				
				Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Năm 2024 (ha)	Năm 2025 (ha)	
1	Huyện Mê Linh	Các xã: Tráng Việt, Xã Văn Khê, Tiễn Phong, Tiễn Thắng, Đại Thịnh	696	696	727	785	900	
2	Huyện Chương Mỹ	Các xã: Nam Phương Tiến, Thị trấn Chúc Sơn, Thụy Hương, Lam Điền	146	159	182	211,5	236	
3	Huyện Đông Anh	Các xã: Nam Hồng, Tầm Xá, Vân Nội, Bắc Hồng, Nguyễn Khê, Đại Mạch, Cổ Loa	382,7	358,2	333,6	361,5	430	
4	Huyện Thanh Oai	Các xã: Kim An, Thị trấn Kim Bài, Thanh Cao, Tam Hưng, Bình Minh, Xuân Dương	21	73	125	203	281	
5	Huyện Hoài Đức	Các xã: Tiễn Yên, Văn Cón, An Thượng, Song Phương	275,2	305,4	335,5	380,8	426	
6	Huyện Ứng Hoà	Các xã: Phú Lưu, Vạn Thái, Sơn Công, Hòa Nam, Yên Mỹ, Duyên Hà	95,5	104,4	113,3	126,7	140	
7	Huyện Thanh Trì	Các xã: Yên Mỹ, Duyên Hà	140	142	144	147	150	
7	Huyện Thường Tín	Các xã: Tân Minh, Hà Hồi, Phú Thứ, Liên Phương, Tự Nhiên, Chương Dương, Văn Phú, Dũng Tiến, Văn Tô, Ninh Sở	545	545	545	545	545	
8	Huyện Gia Lâm	Các xã: Đặng Xá, Lê Chi, Yên Thượng, Văn Đức, Yên Viên	408,9	408,9	420,1	420,1	440,1	
9	Huyện Ba Vì	Các xã: Sơn Đà, Minh Châu, Tây Đằng, Chu Minh, Tòng Bạt, Vạn Thắng, Phú Đông, Châu Sơn, Tân hồng, Khánh Thượng, Minh Quang, Phú Phương, Phú Châu	126	191	256	353,5	451	
10	Huyện Quốc Oai	Các xã: Tân Phú, Sài Sơn, Nghĩa Hương, Yên Sơn, Phú Cát, Đồng Quang	74,5	89,6	104,7	127,4	150	
11	Huyện Phú Xuyên	Các xã: Minh Tân, Hồng Thái, Khai Thái, Hồng Minh, Nam Tiến, Nam Phong, Sơn Hà, Bạch Hạ, Trì Thủy	221,5	270,0	309,3	348	387	
12	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Xuân Giang, Thanh Xuân, Đông Xuân, Mai Đình, Hiền Ninh, Hiền Ninh, Việt Long, Minh Trí, Minh Phú, Trung Giã, Quang Tiến, Tiên Dược, Tân Dân, Phù Linh	227	319,8	412,6	551,8	691	
13	Huyện Mỹ Đức	Các xã: Bột Xuyên, Lê Thanh, Phúc Lâm	134	134	134	134	134	
14	Quận Hà Đông	Các phường: Yên Nghĩa, Biên Giang, Đồng Mai	123,3	131,6	139,9	151,5	165	
15	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Văn Phúc, Thọ Lộc, Long Xuyên, Sen Chiểu, Hát Môn, Vông Xuyên, Phương Độ, Thanh Đa, Xuân phù, Cẩm Đình, Ngọc Táo	222	283,6	345,2	437,6	460	
16	Huyện Đan Phượng	Các xã: Phương Đình, xã Thọ An, xã Trung Châu, xã Liên Trung, xã Liên Hà, xã Thượng Mỗ, thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, xã Song Phượng, xã Thọ Xuân, xã Đồng Tháp, xã Hồng Hà	532	532	532	532	532	
17	Huyện Thạch Thất	Các xã: Tiễn Xuân, Phú Kim, Hương Ngải, Đồng Trúc, Hạ Bằng, Dị Nậu, Yên Bình, Yên Trung	285	305	345	405	460	
18	Thị xã Sơn Tây	Các xã/thị trấn: Đường Lâm, Xuân Sơn, Cổ Đông, Thanh Mỹ, Sơn Đông, Kim Sơn, Viên Sơn, Trung Hưng, Phú Thịnh, Xuân Khanh, Trung Sơn Trầm,	82	117	155	200	210	
		Tổng cộng	4690,4	5111,9	5588,2	6337,2	7251,1	

PHỤ BIỂU 05: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG TRỒNG CÂY ĂN QUẢ CHUYÊN CANH, TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 734 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

T T	Địa bàn	Tên vùng trồng	Diện tích năm 2021 (Ga)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Năm 2024 (ha)	Năm 2025 (ha)
1	Huyện Hoài Đức	Các xã: Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở, Dương Liễu, An Thượng, Đông La, Song Phương	274	326,2	378,4	350	330
2	Huyện Chương Mỹ	Các xã: Nam Phương Tiến, Tân Tiến, Thủy Xuân Tiên - thị trấn Xuân Mai, Văn Võ, Phú Nam An, Đông Lạc, Trần Phú, Mỹ Lương, Hữu Văn, Phụng Châu, Tiên Phương, Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực	680	720	760	800	968
3	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Phú Cường, Phú Minh, Minh Trí, Nam Sơn, Đông Xuân, Thanh Xuân, Tân Dân, Minh Phú, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Trung Giã, Bắc Phú, Tân Hưng, Hồng Kỳ, Bắc Phú, Tân Hưng, Xuân Giang, Việt Long, Đức Hòa	435	603	771	1.023	1.275
4	Huyện Quốc Oai	Các xã: Đại Thành, Sài Sơn, Đông Quang, Yên Sơn, Phương Cách, Đông Yên, Phú Cát, Phú Mãn, Tân Hòa, Đông Xuân, Tân Phú	605	700	730	770	800
5	Huyện Gia Lâm	Các xã: Phú Thị, Cổ Bi, Đặng Xá, Đông Dư, Kiều Kỵ, Lê Chí, Kim Sơn, Trung Mậu, Phù Đổng, Đa Tốn, Dương Xá, Dương Hà	640	859	1.078	1.307	1.378
6	Huyện Thường Tín	Các xã: Tự nhiên, Chương Dương	105	140	175	227,5	280
7	Huyện Mê Linh	Các xã: Văn Khê, Hoàng Kim, Chu Phan, Tam Đồng, Tráng Việt	210	265,4	320,8	403,9	487
8	Huyện Thanh Oai	Các xã: Cao Viên, Kim An, Thanh Mai, hành Cao, Kim Thư	25	87	149	242	335
9	Quận Long Biên	Các Phường: Cự Khối, Thạch Bàn	80	98	116	143	170
10	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Văn Hà, Văn Nam, Hát Môn, Văn phúc, Xuân Phú, Thanh Đa, Tam Thuận, Tích Giang, Trạch Mỹ Lộc, Thọ Lộc, Hiệp Thuận, Liên Hiệp, Sen Chiểu, Phương Độ, Cẩm Đình, Vông Xuyên, Thị trấn Phúc Thọ, Phúc Hòa, Long Xuyên, Thượng Cốc, Phụng Thượng, Ngọc Tảo, Tam Hiệp	414,5	604,6	794,7	1.079,8	1.365
11	Huyện Ba Vì	Các xã: Cẩm Lĩnh, Vật Lại, Minh Quang, Khánh Thượng, Yên Bài, Cổ Đô, Phú Cường, Phú Sơn, Phú Phương, Phú Châu, Châu Sơn, Tân Hồng, Tây Đằng, Minh Châu, Thuần Mỹ, Thụy An, Ba Trại, Tân Lĩnh, Văn Hòa, Yên Bài	610	854	1.098	1315	1.585
12	Huyện Mỹ Đức	Các xã: Đồng Tâm, Thượng Lâm, Tuy Lai, Đại Hưng, Vạn Kim, Bột Xuyên, An Mỹ	150	150	150	150	150
13	Huyện Đan Phượng	Các xã: Thượng Mỗ, Phương Đình, Thọ An, Trung Châu, Song Phương, Hạ Mỗ, Thọ Xuân, Đan Phượng, Đông Tháp, Tân Hội, Tân Lập, Hồng Hà, Liên Hà, Liên Hồng, thị trấn Phùng	476	476	476	476	476
14	Huyện Thạch Thất	Các xã: Bình Yên, Kim Quan, Lại Thượng, Yên Trng, Yên Bình, Phú Kim	91,1	86,9	82,66	76,3	70
15	Quận Hà Đông	Các phường: Yên Nghĩa, Biên Giang, Đồng Mai	94,2	95,1	95,92	97,2	98,5
16	Huyện Thanh Trì	Xã Vạn Phúc	100	100	100	100	100
17	Thị xã Sơn Tây	Các xã/thị trấn: Kim Sơn, Cổ Đông, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm, Xuân Sơn	31	184,8	338,6	389,3	420
18	Huyện Ứng Hoà	Các xã: Phú Lưu, Hòa Xá, Viên Nội, Sơn Công, Đồng Tiến, Hồng Quang	175	186	197	213,5	230
19	Huyện Đông Anh	Các xã: Xuân Canh, Tầm Xá, Vĩnh Ngọc, Đại Mạch, Vông La	139,5	156,4	173,3	198,7	224
20	Huyện Phú Xuyên	Các xã: Hồng Thái, Bạch Hạ, Quang Lãng, Tri Thủy, Khai Thái, Hồng Minh, Hoàng Long, Nam Tiến, Sơn Hà, Nam Phong, Nam Triều, Phương Dục	72	191,2	250	300	350
		Tổng cộng	5.407,1	6.883,7	8.234,9	9.662,4	11.091

PHỤ BIỂU 06: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG SẢN XUẤT HOA , CÂY CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025*((Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội))*

STT	Địa bàn	Tên vùng trồng	Diện tích năm 2021 (Ha)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Năm 2024 (ha)	Năm 2025 (ha)
1	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Thanh Xuân, Tân Dân, Minh Trí, Minh Phú, Phù Linh, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Trung Giã, Xuân Giang	125	138	215	300	400
2	Huyện Đan Phượng	Các xã: Hạ Mỗ, Song Phượng, Đồng Tháp, Hồng Hà, Thượng Mỗ, - Đan Phượng, tân lập, Tân Hội, thị trấn Phùng, Phương Đình, Liên Hà, Liên Trung	430	430	430	430	430
3	Quận Long Biên	Phường Long Biên	15	22	29	39,5	50
4	Huyện Mê Linh	Các xã: Văn Khê, Mê Linh, Thanh Lâm, Đại Thịnh, Tự Lập	435	442	452	462	472
5	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Tam Thuấn, Tam Hiệp, Hiệp Thuận, Xuân Phú, Văn Phúc, thị trấn Phú Thọ, Thọ Lộc, Tích Giang	68	104,4	148,8	212,4	382,9
6	Huyện Ba Vì	Các xã: Tân Lĩnh, Phú Sơn, Thái Hòa, Đông Quang, thị trấn Tây Đằng	7	15,6	54,2	87,1	156
7	Huyện Thạch Thất	Các xã: Đại Đồng, Yên Bình, Phú Kim, Canh Nậu, Kim Quan	15	26	46	79,8	120
8	Huyện Gia Lâm	Các xã: Phú Đồng, Trung Màu, Kim Lan, Lệ Chi, Văn Đức, Đa Tốn	0	35	74	127,7	229,2
9	Huyện Hoài Đức	Các xã: Đông La, Yên Sở	30	30	30	30	30
10	Thị xã Sơn Tây	Các xã/phường/thị trấn: Trung Sơn Trầm, Viên Sơn, Kim Sơn, Thanh Mỹ, Xuân Sơn, Dương Lâm, Sơn Đông, Cổ Đông	19,2	26,4	33,5	60,0	100
11	Huyện Đông Anh	Các xã: Uy Nỗ, Tâm Xá, Tiên Dương, Hải Bối, Xuân Nộn	156	170	235	280	350
12	Quận Hà Đông	Phường Yên Nghĩa	9,7	11,5	13,4	16,1	18,9
Tổng cộng			1.309,9	1.450,9	1.760,9	2.124,6	2.739

PHỤ BIỂU 07: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG SẢN XUẤT CHÈ CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 731 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng trồng	Diện tích năm 2021 (Ha)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Năm 2024 (ha)	Năm 2025 (ha)
1	Huyện Ba Vì	Các xã: Ba Trại, Cẩm Lĩnh, Minh Quang, Tân Lĩnh, Yên Bài, Vân Hòa	350	520	690	945	1.250
2	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Bắc Sơn, Nam Sơn	330	386	422	476	530
3	Huyện Quốc Oai	Xã Hòa Thạch	160	160	160	160	160
4	Huyện Chương Mỹ	Xã Trần Phú	50	60	80	90	100
5	Thị xã Sơn Tây	Các xã: Kim Sơn, Thanh Mỹ, Đường Lâm			2	5	10
	Tổng cộng		890	1126	1.354	1.676	2.050

PHỤ BIỂU 08: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÀN GIA SÚC, GIA CÀM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Địa bàn	Định hướng đến năm 2025																														
		Năm 2021						Năm 2022						Năm 2023						Năm 2024						Năm 2025						
		Đàn lợn (Nghìn con)		Đàn bò (Nghìn con)		Đàn gia cầm (Nghìn con)		Đàn lợn (Nghìn con)		Đàn bò (Nghìn con)		Đàn gia cầm (Nghìn con)		Đàn lợn (Nghìn con)		Đàn bò (Nghìn con)		Đàn gia cầm (Nghìn con)		Đàn lợn (Nghìn con)		Đàn bò (Nghìn con)		Đàn gia cầm (Nghìn con)		Đàn lợn (Nghìn con)		Đàn bò (Nghìn con)		Đàn gia cầm (Nghìn con)		
		Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	Tổng	Hữu cơ	
1	Sơn Tây	66	-	5,5	-	1.100	0	83	0,15	5,7	0,05	1.100	2,0	93	0,30	6,30	0,10	1.185	4,0	95	0,50	6,5	0,15	1.275	5,50	105	0,7	6,5	0,2	1.600	7,50	
2	Ba Vì	280	0,30	37,0	-	6.057	0	330	0,40	38,0	-	6.500	4,0	350	0,50	39,0	-	6.800	6,0	365	0,60	40,0	-	6.800	8,00	380	0,7	44,0	2,0	6.800	9,00	
3	Phúc Thọ	72	-	7,0	-	1.700	0	87	0,20	7,4	0,10	1.800	0,5	91	0,50	8,0	0,3	1.800	1,2	95	1,00	8,0	0,50	1.700	2,00	100	1,5	8,0	0,7	2.000	2,90	
4	Thạch Thất	82	-	3,8	-	1.200	0	102	0,20	4,0	-	1.300	1,5	135	0,30	4,5	-	1.300	2,0	153	0,40	4,5	-	1.300	2,50	155	0,5	4,5	-	1.500	3,20	
5	Quốc Oai	32	0,70	3,8	-	3.300	7	55	0,80	4,0	-	3.300	8,0	85	0,90	4,5	-	3.300	9,5	85	1,00	4,5	-	3.500	10,5	95	1,5	4,5	-	3.500	12,50	
6	Đan Phượng	101	-	2,8	-	248	0	98	-	2,8	0,05	220	0,5	90	-	2,7	0,1	210	0,8	85	-	2,5	0,09	200	1,20	80	-	2,0	0,1	200	1,50	
7	Hoài Đức	33	-	1,8	-	505	0	30	-	1,8	-	505	-	30	-	1,8	-	505	-	30	-	1,5	-	505	-	30	-	1,5	-	500	0,00	
8	Chương Mỹ	203	-	11,3	-	6.350	0	203	0,50	12,5	0,05	6.150	1,0	203	1,00	13,5	0,10	6.150	3,0	203	2,00	15,0	0,15	6.150	5,00	203	3,0	16,5	0,2	6.150	10,00	
9	Thanh Oai	40	1,00	3,8	-	1.500	0	70	1,20	4,0	-	1.500	1,5	70	1,30	4,5	-	1.500	2,2	70	1,40	5,0	-	1.500	2,70	70	1,5	5,0	-	1.600	3,20	
10	Thường Tín	35	0,50	1,8	-	1.500	1	60	0,70	1,9	-	1.500	1,2	60	0,90	2,4	-	1.500	1,5	70	1,10	2,4	-	1.500	2,00	100	1,3	2,4	-	1.500	2,40	
11	Ứng Hòa	97	-	3,6	-	2.190	0	100	0,10	4,0	0,10	2.200	2,5	110	0,15	4,4	0,15	2.200	3,0	120	0,18	4,5	0,18	2.200	3,50	130	0,2	4,6	0,2	2.200	3,80	
12	Phù Xuyên	40	-	3,6	-	2.696	0	42	-	3,7	-	2.700	-	45	-	4,2	-	2.700	-	50	-	4,2	-	2.700	-	55	-	4,2	-	2.500	0,00	
13	Mỹ Đức	65	-	3,3	-	1.920	0	115	0,10	3,5	-	1.920	1,0	150	0,15	4,0	-	1.920	1,5	155	0,20	4,5	-	1.920	1,90	170	0,3	4,5	-	1.500	2,20	
14	Sóc Sơn	85	0,43	24,0	-	2.200	1	135	0,80	24,0	0,20	2.200	2,0	153	1,20	25,0	0,4	2.200	4,0	155	1,50	25,5	0,60	2.200	5,00	158	2,0	25,5	0,8	2.500	6,00	
15	Đông Anh	53	-	4,4	-	4.100	0	50	-	5,0	-	4.165	3,0	50	0,05	6,0	-	4.000	4,5	55	0,10	6,0	-	3.900	5,00	55	0,2	6,0	-	2.300	6,50	
16	Gia Lâm	35	-	5,7	-	410	0	35	-	5,5	-	410	-	30	-	5,3	0,10	410	-	30	-	4,0	0,20	410	-	30	-	4,0	0,4	280	0,00	
17	Thanh Trì	6	-	1,1	-	225	0	6	-	1,0	-	200	-	5	-	0,9	-	170	-	4	-	0,4	-	140	-	4	-	0,3	-	70	0,00	
18	Mé Linh	42	-	5,2	-	2.500	0	66	-	5,4	-	2.300	-	66	-	6,0	-	2.150	-	80	-	6,0	-	2.100	-	80	0,2	6,0	-	1300	3,00	
19	Hà Đông	2	-	0,3	-	40	0	1	-	0,3	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
20	Nam Từ Liêm	0	-	0,1	-	7	0	0	-	0,1	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
21	Bắc Từ Liêm	2	-	0,1	-	50	0	2	-	0,1	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
22	Long Biên	1	-	0,2	-	3	0	0	-	0,2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
23	Tây Hồ	0	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
24	Hoàng Mai	1	-	0,2	-	1	0	1	-	0,10	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,00
Tổng		1.374	2,93	130,5	-	39.800	9	1.670	5,15	135,0	0,55	40.000	28,7	1.815	7,25	143	1,22	40.000	43,2	1.900	9,98	145	1,87	40.000	54,8	2.000	13,6	150,0	4,6	38.000	73,70	

PHỤ BIỂU 09: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG CHĂN NUÔI BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng	Số lượng năm 2021 (con)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (con)	Năm 2023 (con)	Năm 2024 (con)	Năm 2025 (con)
1	Thị xã Sơn Tây	Các xã/phường/thị trấn: Cổ Đông, Sơn Đông, Kim Sơn, Xuân Sơn, Thanh Mỹ	3.700	4.200	4.500	4.500	4.500
2	Huyện Ba Vì	Các xã: Minh Quang, Minh Châu, Tòng Bạt, Thụy An, Sơn Đà, Cổ Đô, Phú Cường, Tây Đằng, Vật Lại, Tân Lĩnh	8.000	8.200	8.500	9.000	9.500
3	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Thượng Cốc, Văn Hà, Hiệp Thuận, Ngọc Tảo, Xuân Đình, Thọ Lộc, Võng Xuyên, Văn Nam, Văn Phúc, Sen Phương.	5.800	6.100	6.400	6.700	7.000
4	Huyện Thạch Thất	Các xã: Yên Bình, Tiến Xuân, Yên Trung, Cẩm Yên, Kim Quan, Lại Thượng, Bình Yên, Cấn Kiệm, Đồng Trúc	2.100	2.200	2.300	2.400	2.600
5	Huyện Quốc Oai	Xã Đông Yên	700	700	850	900	1.000
6	Huyện Đan Phượng	Các xã: Phương Đình, Trung Châu	597	615	510	450	340
7	Huyện Ứng Hòa	Các xã: Viên Nội, Viên An, Sơn Công, Phù Lưu	1.343	1.430	1.502	1.577	1.655
8	Huyện Phú Xuyên	Các xã: Quang Lãng, Tri Thủy, Minh Tân, Bạch Hạ, Hồng Thái, Khai Thái	2.130	2.200	2.300	2.400	2.700
9	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Bắc Phú, Tân Hưng, Phú Minh, Trung Giã, Tân Dân	4.000	4.100	4.200	4.300	4.500
10	Huyện Đông Anh	Xã Xuân Nộn	4.000	4.500	6.000	5.800	5.500
11	Huyện Gia Lâm	Các xã: Văn Đức, Lệ Chi	1.720	2.400	1.700	1.700	1.700
12	Huyện Mê Linh	Các xã: Tự Lập, Hoàng Kim, Chu Phan, Thạch Đà	900	1.200	1.500	2.000	2.300
13	Huyện Chương Mỹ	Các xã: Trần Phú, Mỹ Lương, Hoàng Văn Thụ, Nam Phương Tiến, Tân Tiến, Thụy Xuân Tiên, Thượng Vực, Lam Điền	7.560	8.200	9.850	12.000	13.800
Tổng			42.550	46.045	50.112	53.727	57.095

PHỤ BIỂU 10: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG CHĂN NUÔI BÒ SỮA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng	Số lượng năm 2021 (con)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (con)	Năm 2023 (con)	Năm 2024 (con)	Năm 2025 (con)
1	Thị xã Sơn Tây	Các xã: Kim Sơn, Xuân Khanh	526	550	650	700	750
2	Huyện Ba Vì	Các xã: Vân Hòa, Tân Lĩnh, Yên Bái, Minh Châu	10.922	11.440	11.920	12.515	13.190
3	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Phụng Thượng, Xuân Đình	28	30	35	45	60
4	Huyện Quốc Oai	Xã Phương Cách	63	70	100	400	400
5	Huyện Đan Phượng	Xã Phương Đình	316	320	350	59	54
6	Huyện Đông Anh	Các xã: Tâm Xá, Vĩnh Ngọc	75	70	65		
7	Huyện Gia Lâm	Các xã: Phú Đồng, Trung Mẫu, Dương Hà, Phú Thị, Đặng Xá	1.900	2.550	3.000	2.000	2.000
Tổng			13.830	15.030	16.120	15.719	16.454

PHỤ BIỂU 11: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG CHĂN NUÔI LỢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa bàn	Tên vùng	Số lượng năm 2021 (con)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (con)	Năm 2023 (con)	Năm 2024 (con)	Năm 2025 (con)
1	Thị xã Sơn Tây	Các xã/phường/thị trấn: Cổ Đông, Sơn Đông, Kim Sơn, Xuân Sơn, Thanh Mỹ	55.000	61.000	63.000	67.000	71.000
2	Huyện Ba Vì	Các xã: Cẩm Lĩnh, Minh Quang, Thụy An, Ba Trại, Vật Lại, Phú Sơn, Tây Đằng, Sơn Đà, Tòng Bạt, Phú Cường, Tân Hồng, Cổ Đô, Phú Châu, Vạn Thắng	149.800	150.800	152.020	153.860	155.700
3	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Thọ Lộc, Tích Giang, Trạch Mỹ Lộc, Sen Phương, Xuân Đình, Vồng Xuyên, Văn Phúc, Văn Nam, Hát Môn, Long Xuyên, phúc Hòa, Phụng Thượng.	72.000	74.750	77.700	80.400	84.000
4	Huyện Thạch Thất	Các xã: Yên Bình, Thạch Hòa, Tiến Xuân, Yên Trung, Cẩm Yên, Kim Quan, Lại Thượng, Bình Yên, Đồng Trúc, Cấn Kiệm	63.000	85.800	89.100	93.700	99.900
5	Huyện Quốc Oai	Các xã: Cấn Hữu, Phú Cát, Tân Hòa, Đông Yên	11.800	12.500	13.500	15.000	17.000
6	Huyện Đan Phượng	Các xã: Trung Châu, Phương Đình	51.561	47.000	42.000	35.000	30.000
7	Huyện Chương Mỹ	Các xã: Thanh Bình, Lam Điền, Thụy Hương, Tốt Động, Hữu Văn, Tiên Phương, Trần Phú, Trường Yên, Đông Sơn	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
8	Huyện Thanh Oai	Xã Tân Ước	4.200	4.300	4.500	5.000	5.500
9	Huyện Thường Tín	Các xã: Thư Phú, Tô Hiệu, Thống Nhất, Văn Tảo, Lê Lợi, Tự Nhiên, Chương Dương, Hồng Văn, Văn Phú	21.500	21.500	21.600	21.700	21.800
10	Huyện Ứng Hòa	Các xã: Vạn Thái, Sơn Công, Liên Bạt, Hồng Quang, Tảo Dương Văn	41.680	47.584	51.010	53.440	56.374
11	Huyện Phú Xuyên	Các xã: Quang Lăng, Minh Tân, Tri Thủy, Hồng Thái, Khai Thái, Văn Hoàng, Hồng Minh, Đại Thắng, Nam Tiến	25.000	26.000	26.500	27.500	29.000
12	Huyện Mỹ Đức	Các xã: Đại Hưng, Hợp Thanh, Lê Thanh, Phúc Lâm, An Tiến	40.000	40.200	40.600	41.000	41.500
13	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Bắc Phú, Tân Hưng, Phú Minh, Trung Giã, Tân Dân	34.000	39.000	45.000	42.000	50.000
14	Huyện Đông Anh	Các xã: Tiên Dương, Thụy Lâm, Việt Hùng, Xuân Nộn	20.100	20.900	18.500	15.800	13.000
15	Huyện Gia Lâm	Các xã: Văn Đức, Dương Quang, Lệ Chi, Kim Sơn, Yên Thường	20.700	22.000	22.500	23.500	23.500
16	Huyện Mê Linh	Các xã: Liên Mạc, Tiến Thắng, Tự Lập, Chu Phan, Thanh Lâm, Tam Đồng, Văn Khê	4.200	8.000	12.000	18.000	25.000
Tổng			779.541	826.334	844.530	857.900	888.274

PHỤ BIỂU 12: ĐỊNH HƯỚNG VÙNG CHĂN NUÔI GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa bàn	Tên vùng	Số lượng năm 2021 (con)	Định hướng đến năm 2025			
				Năm 2022 (con)	Năm 2023 (con)	Năm 2024 (con)	Năm 2025 (con)
1	Thị xã Sơn Tây	Các xã/phường/thị trấn: Cổ Đông, Sơn đông, Đường Lâm, Kim Sơn, Xuân Sơn, Thanh Mỹ	953.500	1.045.363	1.128.863	1.203.363	1.276.963
2	Huyện Ba Vì	Các xã: Ba Trại, Thụy An, Cẩm Lĩnh, Cam Thượng, Vạn Thắng, Tân Lĩnh, Minh Quang, Tiên Phong, Vật Lại, Cổ Đô	2.917.000	2.917.500	2.919.500	2.921.500	2.924.000
3	Huyện Phúc Thọ	Các xã: Thanh Đa, Tam Thuấn, Phụng Thượng, Ngọc Táo, Thượng Cốc, Vân Phúc, Thị trấn, Sen Phương, Tam Hiệp, Liên Hiệp, Xuân Đình, Hát Môn, Hiệp Thuận.	1.179.000	1.179.000	1.230.000	1.280.000	1.330.000
4	Huyện Thạch Thất	Các xã: Yên Bình, Tiến Xuân, Yên Trung, Kim Quan, Lại Thượng, Bình Yên, Cấn Kiệt, Đồng Trúc	304.000	312.000	322.000	322.000	332.000
5	Huyện Quốc Oai	Các xã: Cấn Hữu, Cộng Hòa, Đông Yên, Hòa Thạch	1.900.000	1.910.000	1.921.000	1.931.000	1.946.000
6	Huyện Đan Phượng	Các xã: Trung Châu, xã Phương Đình, Thọ An	51.520	49.000	41.000	30.000	15.500
7	Huyện Chương Mỹ	Các xã : Lam Điền, Đông Sơn, Tốt Động, Thanh Bình, Hữu Văn, Trường Yên, Thụy Hương, Đại Yên, Tiên Phương	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
8	Huyện Thanh Oai	Các xã: Liên Châu, Liêu Dương	326.000	332.000	340.000	350.000	360.000
9	Huyện Thường Tín	Các xã: Lê Lợi, Dũng Tiến, Tô Hiệu, Văn Tự, Văn Phú	585.450	586.000	587.000	588.000	589.000
10	Huyện Ứng Hòa	Các xã: Viên An, Viên Nội, Phương Tú, Trung Tú, Đông Tân, Đông Lỗ, Kim Đường	844.839	844.839	844.839	844.839	844.839
11	Huyện Phú Xuyên	Các xã: Hồng Thái, Đại Xuyên, Châu Can, Hoàng Long, Phú Túc, Hồng Minh, Văn Hoàng, Khai Thái.	960.410	990.000	1.030.000	1.060.000	1.113.000
12	Huyện Mỹ Đức	Các xã: Hợp Tiến, xã Hợp Thành, xã Hùng Tiến, xã An Tiến, xã Tuy Lai, xã Đồng Tâm, xã Thượng Lâm	290.000	325.000	367.000	415.000	473.000
13	Huyện Sóc Sơn	Các xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng, Minh Phú, Quang Tiến, Minh Trí, Mai Đình	688.000	790.000	948.000	800.000	1.000.000
14	Huyện Đông Anh	Các xã: Liên Hà, Thụy Lâm, Tiên Dương, Đại Mạch	1.100.000	990.000	920.000	820.000	730.000
15	Huyện Mê Linh	Các xã: Tiên Thịnh, Vạn Yên, Văn Khê, Tráng Việt, Hoàng Kim, Tam Đồng, Liên Mạc, Tiên Thắng	388.500	420.000	450.000	490.000	550.000
Tổng			17.588.219	17.790.702	18.149.202	18.155.702	18.584.302

PHỤ BIỂU 13: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỀN NĂM 2025

((Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội))

STT	Địa bàn	Tên vùng chuyên canh	Diện tích thủy sản năm 2021		Định hướng đến năm 2025							
			Tổng diện tích (ha)	Vùng chuyên canh tập trung (ha)	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
					Tổng diện tích (ha)	Vùng chuyên canh tập trung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Vùng chuyên canh tập trung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Vùng chuyên canh tập trung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Vùng chuyên canh tập trung (ha)
1	Ứng Hòa	Các xã: Trung Tú, Đông Tân, Minh Đức, Liên Bạt, Quang Phú Cầu, Trầm Lộng, Đại Cường, Hòa Lâm, Kim Đường, Phương Tú, Tào Dương Văn.	4.070	2.515	4.150	2.530	4.200	2.540	4.250	2.695	4.300	3.446
2	Ba Vì	Các xã: Phú Cường, Cổ Đô, Phong Vân, Phú Đông Vạn Thắng, Sơn Đà, Cẩm Lĩnh, Vật Lại, Tây Đằng, Tiên Phong, Cam Thượng, Châu Sơn, Phú Phương, Đông Thái, Thái Hòa,	2.600	540	2.600	680	2.600	850	2.600	1.075	2.600	1.622
3	Chương Mỹ	Các xã: Thủy Xuân Tiên, Trung Hòa, Tiên Phương, Phụng Châu, Trường Yên, Tốt Động, Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Trần Phú.	3.010	663	3.010	888	3.010	888	3.050	888	3.200	1.200
4	Mỹ Đức	Các xã: Tuy Lai, An Tiến, Hùng Tiến, Hợp Thanh, An Phú, Thị trấn Đại Nghĩ, Hồng Sơn, Lê Thanh.	2.411,9	568	2.411,9	568	2.411,9	568	2411,9	568	2411,9	800
5	Phù Xuyên	Các xã: Tri Trung, Chuyên Mỹ, Hoàng Long, Tân Dân, Văn Hoàng, Hồng Minh, Phương Đức, Phú Túc, Hồng Thái, Khai Thái, Nam Tiến, Nam Triều, Sơn Hà, Văn Từ.	2.458	271	2.500	516	2.510	701	2.520	963	2.520	1.028
6	Thường Tín	Các xã: Hiền Giang, Tiên Phong, Thư Phú, Nguyễn Trãi, Chương Dương, Tân Minh, Lê Lợi, Thăng Lợi, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên, Minh Cường.	965,1	480,5	995,0	480,5	995,0	480,5	995,0	480,5	995,0	550,0
7	Phúc Thọ	Các xã: Thượng Cốc, Ngọc Tảo, Tam Hiệp, Võng Xuyên, Long Xuyên, Phụng Thượng, Tích Giang, Trạch Mỹ Lộc, Sen Phương, Phúc Hòa	634,3	386	634,3	386	634,3	386	634,3	386	634,3	390
8	Quốc Oai	Các xã: Đông Quang, Cấn Hữu, Tuyết Nghĩa, Ngọc Liệp, Đông Yên, Hòa Thạch, Sài Sơn	1.245	700	1.300	705	1.370	710	1.410	720	1.500	720
9	Thanh Trì	Các xã: Đại Áng, Đông Mỹ	796,3	196	803,6	196	811,9	196	818,4	196	820,2	196
10	Mê Linh	Các xã: Chu Phan, Thạch Đà, Hoàng Kim, Thanh Lâm, Tam Đồng, Tiên Thắng, Tự Lập.	310	110	401	210	401	310	401	401	401	401,0
11	Thanh Oai	Các xã: Hồng Dương, Dân Hòa, Liên Châu, Đỗ Động, Tam Hưng.	669	220	719	240	739	260	759	280	759	380
12	Sóc Sơn	Các xã: Tân Hưng, Việt Long, Bắc Phú, Xuân Giang, Đức Hòa.	571,4	130	571,4	280	571,4	300	571,4	300	571,4	300
13	Sơn Tây	Các xã: Xuân Sơn, Xuân Đông, Cổ Đông, Kim Sơn.	684,2	100	620	120	580	140	580	160	580	200
14	Đan Phượng	Các xã: Cẩm Yên, Lại Thượng, Phú Kim, Hương Ngải, Đông Trù, Cấn Kiệt, Thạch Xá, Phùng Xá, Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung.	150	0	150	0	145	0	145	0	140	0
15	Gia Lâm		302,7	0,0	302,7	0,0	272,4	0,0	245,2	0,0	245,2	0,0
16	Hà Đông		149,5	0	149,5	0	149,5	0	149,5	0	149,5	0
17	Hoàng Mai		224,9	0	224,9	0	224,9	0	224,9	0	224,9	0
18	Bắc Từ Liêm		38	0	38	0	38	0	38	0	38	0
19	Nam Từ Liêm		21,1	0	18	0	15	0	12	0	5	0
20	Hoài Đức		204	0	200	0	180	0	150	0	120	0
21	Long Biên		93,2	0	93,2	0	93,2	0	93,2	0	93,2	0
22	Đống Anh		659,7	0	659,7	0	659,7	0	659,7	0	659,7	0
23	Thạch Thất		520,00	0	520	100	520	100	520	100	520	267
24	Khác		1.212	0	1.128	0	1.368	0	1.462	0	1.512	0
	Tổng		24.000	6.879	24.200	7.899	24.500	8.429	24.700	9.212	25.000	11.500

PHỤ LỤC 14: CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Kế hoạch số 731 /QĐ -UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
I	Lĩnh vực Trồng trọt				
1	Kế hoạch phát triển sản xuất lúa Japonica và lúa chất lượng cao hàng hóa, chất lượng theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
2	Kế hoạch Phát triển sản xuất bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
3	Kế hoạch phát triển chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
4	Kế hoạch phát triển cây dược liệu trên địa bàn thành phố giai đoạn 2022-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
5	Kế hoạch phát triển hoa, cây cảnh gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
6	Kế hoạch thúc đẩy phát triển ngành sản xuất giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
7	Kế hoạch thúc đẩy sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
8	Kế hoạch Duy trì, mở rộng phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
II	Lĩnh vực chăn nuôi				
1	Dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền bò thịt Laisind thành đàn bò FI hướng thịt thành phố Hà Nội,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành quyết định	2021-2025
2	Kế hoạch Phát triển đàn bò cái nền trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2022-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
3	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi (bò thịt, bò sữa) và thủy sản trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
III	Lĩnh vực thủy sản				

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Kế hoạch phát triển nuôi Tôm càng xanh trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
2	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa hoàn kiếm tại hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2023, định hướng 2030,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
3	Kế hoạch ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản giai đoạn 2022-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2022-2025
4	Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
5	Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
6	Kế hoạch xây dựng vùng nuôi thủy sản tập trung bền vững ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
IV	Lĩnh vực lâm nghiệp				
1	Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành quyết định	2021-2025
2	Đề án giao rừng, cho thuê rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Đề án của Thành phố	2023-2025
3	Đề án bảo tồn, phát triển các loài động vật, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành quyết định	2021-2023
4	Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2050	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
V	Lĩnh vực sơ chế, chế biến và an toàn thực phẩm				
1	Kế hoạch Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025
2	Kế hoạch hành động Bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	Hàng năm
3	Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành và địa phương có liên quan	Thành phố đã ban hành Kế hoạch	2021-2025

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
4	Kế hoạch kiểm nghiệm an toàn thực phẩm các sản phẩm nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
VI	Lĩnh vực phát triển nông thôn				
1	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
2	Đề án Quy hoạch phát triển làng nghề Hà Nội giai đoạn 2022-2030, định hướng đến năm 2040,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Đề án của Thành phố	2022-2025
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2021-2025
4	Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
VII	Lĩnh vực khoa học và công nghệ				
1	Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
2	Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
3	Kế hoạch Phát triển cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2023-2025,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2023-2025
4	Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025
5	Kế hoạch phát triển vùng sản xuất đạt chứng nhận tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành và địa phương có liên quan	Kế hoạch của Thành phố	2022-2025